



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2021

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30/09/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8.507.545.918.301	7.301.936.228.739
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	769.069.556.006	469.771.140.126
1	Tiền	111		326.273.757.432	295.552.267.018
2	Các khoản tương đương tiền	112		442.795.798.574	174.218.873.108
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.991.989.667.320	1.519.924.436.987
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.991.989.667.320	1.519.924.436.987
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.996.878.867.389	2.659.588.551.038
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2.166.431.091.070	1.717.590.972.331
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		468.111.940.207	179.836.265.974
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	147.178.931.501	180.514.224.180
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	546.131.346.402	897.730.924.354
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(332.825.068.567)	(317.773.121.729)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.850.626.776	1.689.285.928
IV.	Hàng tồn kho	140	5	2.523.174.417.184	2.444.162.902.391
1	Hàng tồn kho	141		2.572.860.832.287	2.508.124.773.121
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(49.686.415.103)	(63.961.870.730)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		226.433.410.402	208.489.198.197
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38.302.363.879	25.566.120.760
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		185.262.969.658	179.056.603.128
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.868.076.865	3.866.474.309
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.881.091.318.496	10.717.740.213.003
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		182.695.513.481	177.693.218.813
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	73.340.550.383	73.252.550.383
2	Phải thu dài hạn khác	216	4	215.464.887.894	207.350.593.226
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(106.109.924.796)	(102.909.924.796)
II.	Tài sản cố định	220		6.066.290.913.916	6.342.391.068.019
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	5.859.777.764.454	6.116.605.323.922
	Nguyên giá	222		13.071.150.924.090	12.929.157.965.738
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.211.373.159.636)	(6.812.552.641.816)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		104.369.856.499	110.601.877.481
	Nguyên giá	225		165.397.514.502	163.990.886.048
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(61.027.658.003)	(53.389.008.567)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND	
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	102.143.292.963	115.183.866.616
	Nguyên giá	228		147.047.028.198	172.623.057.619
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.903.735.235)	(57.439.191.003)
III.	Bất động sản đầu tư	230	8	418.897.393.866	425.793.709.995
	Nguyên giá	231		520.798.494.803	516.342.244.659
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(101.901.100.937)	(90.548.534.664)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.237.082.627.478	891.647.317.734
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		215.340.985.983	226.719.742.686
	Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1.021.741.641.495	664.927.575.048
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.622.426.398.878	2.487.165.893.856
1	Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.468.766.945.124	2.327.818.556.728
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		216.863.877.154	216.863.877.154
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(67.404.423.400)	(61.716.540.026)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.200.000.000	4.200.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		353.698.470.877	393.049.004.586
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		351.368.721.527	388.569.533.904
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.548.390.417	3.698.111.749
3	Tài sản dài hạn khác	268		781.358.933	781.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		19.388.637.236.797	18.019.676.441.742
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.483.337.974.867	9.951.059.544.130
I.	Nợ ngắn hạn	310		5.992.204.924.281	5.674.168.895.580
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.152.244.979.401	1.360.143.971.837
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		128.303.380.873	100.572.078.470
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		171.907.701.393	59.310.012.282
4	Phải trả người lao động	314		691.686.377.201	508.560.004.107
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		106.035.071.632	95.225.574.665
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.510.841.649	27.441.285.822
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	11	203.678.733.119	130.034.697.203
8	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	12	3.331.270.041.687	3.200.971.544.909
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		990.000.000	5.634.013.216
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		196.577.797.326	186.275.713.069
II.	Nợ dài hạn	330		4.491.133.050.586	4.276.890.648.550
1	Phải trả người bán dài hạn	331		199.403.984.446	42.585.396.057
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13.467.621.208	16.140.080.972
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		21.819.456.000	22.768.128.000
4	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		347.057.292.953	337.676.188.800
5	Phải trả dài hạn khác	337	11	82.189.770.453	80.920.296.553
6	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính dài hạn	338	12	3.741.834.399.734	3.685.762.065.617
7	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		58.487.407.052	64.084.982.111
8	Dự phòng phải trả dài hạn	342		26.873.118.740	26.953.510.440

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	8.905.299.261.930	8.068.616.897.612
I.	Vốn chủ sở hữu	410		8.880.532.711.233	8.042.319.126.650
1	Vốn cổ phần	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		43.483.535.973	42.307.195.973
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(751.951.666.799)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		612.049.186.588	586.085.418.175
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.220.904.678.445	716.755.393.839
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		652.081.974.359	389.099.585.030
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		568.822.704.086	327.655.808.809
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		543.092.845.095	543.092.845.095
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.178.470.654.965	1.875.668.008.015
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		24.766.550.697	26.297.770.962
	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		24.766.550.697	26.297.770.962
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		19.388.637.236.797	18.019.676.441.742

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2021 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Quý 3/2020 VND	Lũy kế năm 2020 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.077.271.883.660	11.137.104.979.921	3.317.762.461.114	10.360.833.903.394
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.408.479.041	24.872.970.279	10.706.445.542	25.460.125.732
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4.075.863.404.619	11.112.232.009.642	3.307.056.015.572	10.335.373.777.662
4 Giá vốn hàng bán	11	15	3.560.445.691.422	9.645.284.457.711	3.031.581.034.226	9.431.265.575.558
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		515.417.713.197	1.466.947.551.931	275.474.981.346	904.108.202.104
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	75.500.146.528	211.985.310.732	40.383.105.598	188.073.531.814
7 Chi phí tài chính	22	17	92.116.654.506	210.161.422.738	81.613.933.137	323.132.107.652
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.305.097.923	178.431.874.459	75.470.958.368	264.020.274.084
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		126.947.683.459	340.088.615.812	132.071.065.993	421.954.461.651
9 Chi phí bán hàng	25		133.057.428.882	362.282.322.910	105.497.633.372	329.115.650.211
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		181.335.959.613	540.281.332.767	145.754.783.837	461.798.897.506
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		311.355.500.183	906.296.400.060	115.062.802.591	400.089.540.200
12 Thu nhập khác	31		(8.172.826.270,0)	60.064.290.253	37.927.508.079	56.301.271.536
13 Chi phí khác	32		(13.007.311.822,0)	20.250.394.497	10.184.297.125	28.411.428.556
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.834.485.552	39.813.895.756	27.743.210.954	27.889.842.980
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		316.189.985.735	946.110.295.816	142.806.013.545	427.979.383.180
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		33.279.699.286	77.932.798.507	4.945.092.998	16.713.101.227
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.063.667.284,0)	(3.447.853.727,0)	760.439.487	1.934.245.313
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		285.973.953.733	871.625.351.036	137.100.481.060	409.332.036.640
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		186.601.338.282	568.822.704.086	68.437.916.321	202.306.060.836
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		99.372.615.451	302.802.646.950	68.662.564.739	207.025.975.804

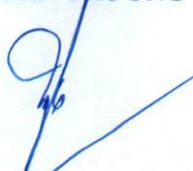
Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9T/2021	9T/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		946.110.295.816	427.979.383.180
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		501.641.617.298	519.137.811.657
- Các khoản dự phòng	03		4.939.969.669	14.711.101.449
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(71.012.853.594)	32.695.324.589
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(309.104.058.832)	(549.021.450.244)
- Chi phí lãi vay	06		178.431.874.459	264.020.274.084
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.251.006.844.816	709.522.444.715
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(360.383.217.009)	718.318.089.398
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64.736.059.166)	854.828.508.853
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		233.329.806.449	(686.365.419.471)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.464.569.258	15.391.925.541
- Tiền lãi vay đã trả	14		(180.800.412.000)	(277.838.901.922)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.695.214.583)	(35.695.214.583)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(44.346.863.073)	(48.254.890.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		828.839.454.692	1.249.906.542.452
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(691.254.123.540)	(678.046.612.266)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.102.014.975	66.102.014.975
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.167.560.000.000)	(1.107.560.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		932.995.266.187	1.546.940.990.885
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		47.846.700.000	200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		456.720.186.465	402.720.186.465
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con				43.635.458.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(385.149.955.913)	273.992.038.290

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9T/2021	9T/2020
1	2	3	4	5

		9T/2021	9T/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		28.077.656.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.222.916.918.197	8.912.420.128.453
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.306.352.968.453)	(9.989.352.968.453)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(62.638.284.029)	(393.658.412.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(146.074.334.285)	(1.442.513.596.596)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	297.615.164.494	81.384.984.146
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	469.771.140.126	412.299.064.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.683.251.386	1.693.260.386
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	769.069.556.006	495.377.309.157

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Hữu Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tập đoàn có 33 công ty con và 33 công ty liên kết (31/12/2020: 33 công ty con và 34 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021	01/01/2021
Tiền	326.273.757.432	295.552.267.018
Tiền mặt	10.972.321.535	11.144.725.051
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	315.301.435.897	284.407.541.967
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	442.795.798.574	174.218.873.108
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	442.795.798.574	174.218.873.108
Cộng	769.069.556.006	469.771.140.126

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2021	01/01/2021
Công ty CP Dệt may Nha Trang	13.289.215.910	1.902.176.033
Công ty CP Dệt - Dệt may Nam Định	112.404.322.492	96.307.103.029
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	51.525.350.565	66.417.465.501
Công ty CP Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	14.430.807.340	14.430.807.340
Công ty TNHH Coats Phong Phú	159.907.457.373	32.615.019.194
Các công ty khác	1.814.873.937.390	1.505.918.401.234
Cộng	2.166.431.091.070	1.717.590.972.331

3. Phải thu về cho vay

	30/09/2021	01/01/2021
Công ty CP Dệt Đông Nam	75.000.000.000	90.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	61.600.000.000	61.600.000.000
Công ty CP Vinatex Quốc tế	61.444.179.012	89.397.374.563
Các công ty khác	22.475.302.872	12.769.400.000
Cộng	220.519.481.884	253.766.774.563

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	121.221.011.610	448.767.153.074
Phải thu lãi cho vay	99.500.287.491	97.350.843.232
Ký cược, ký quỹ	68.644.753.800	78.555.700.215
Phải thu về tạm ứng cho CTCP Dệt may Liên Phương	16.322.000.000	16.322.000.000
Phải thu người lao động	2.161.723.403	3.084.231.799
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	80.000.000.000	135.000.000.000
Phải thu khác	158.281.570.098	118.650.996.034
Cộng:	546.131.346.402	897.730.924.354

b. Dài hạn

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	55.616.622.483	43.532.895.759
Ký quỹ ký cược dài hạn	32.311.692.481	33.147.280.211
Phải thu dài hạn khác	127.536.572.930	130.670.417.256
Cộng:	215.464.887.894	207.350.593.226

5. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi trên đường	69.701.391.608	-	277.970.546.612	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.042.602.621.106	(6.031.186.163)	715.216.907.638	(7.792.575.551)
Công cụ, dụng cụ	4.679.042.223	-	6.823.372.522	-
Chi phí SXKD dở dang	679.043.104.231	(7.379.626.932)	676.622.773.898	(7.379.626.932)
Thành phẩm	612.329.730.769	(28.132.997.834)	714.854.417.924	(47.992.374.582)
Hàng hoá	41.866.230.621	(8.142.604.174)	17.629.384.768	(797.293.665)
Hàng gửi bán	46.353.250.029	-	99.007.369.759	-
Bất động sản	76.285.461.700	-	-	-
Cộng	2.572.860.832.287	(49.686.415.103)	2.508.124.773.121	(63.961.870.730)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.646.747.873.908	8.667.943.680.572	333.731.172.661	98.153.992.981	182.581.245.616	12.929.157.965.738
Mua mới trong năm	16.768.399.419	74.226.078.433	6.734.849.799	1.013.561.367	981.400.106	99.724.289.124
Thanh lý, nhượng bán	(4.983.308.704)	(96.689.091.758)	-	-	(113.935.968)	(101.786.336.430)
Xây dựng cơ bản hoàn thành	35.026.410.570	107.586.811.033	1.441.784.055	-	-	144.055.005.658
Số dư cuối kỳ	3.693.559.375.193	8.753.067.478.280	341.907.806.515	99.167.554.348	183.448.709.754	13.071.150.924.090
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.308.119.688.910	5.114.856.535.336	193.959.883.461	58.642.402.295	136.974.131.814	6.812.552.641.816
Khấu hao trong kỳ	130.065.660.394	327.961.030.729	12.970.568.089	8.775.762.795	11.112.174.207	490.885.196.214
Thanh lý, nhượng bán	(2.374.969.181)	(89.575.948.033)	-	-	(113.761.180)	(92.064.678.394)
Số dư cuối kỳ	1.435.810.380.123	5.353.241.618.032	206.930.451.550	67.418.165.090	147.972.544.841	7.211.373.159.636
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.338.628.184.998	3.553.087.145.236	139.771.289.200	39.511.590.686	45.607.113.802	6.116.605.323.922
Số dư cuối kỳ	2.257.748.995.070	3.399.825.860.248	134.977.354.965	31.749.389.258	35.476.164.913	5.859.777.764.454

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	142.755.275.479	28.766.120.540	1.101.661.600	172.623.057.619
Mua mới trong năm	-	1.645.039.047	-	1.645.039.047
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.851.703.763)			(1.851.703.763)
Biến động khác	(17.618.912.341)	(7.750.452.364)	-	(25.369.364.705)
Số dư cuối kỳ	123.284.659.375	22.660.707.223	1.101.661.600	147.047.028.198
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	32.949.051.144	23.788.731.846	701.408.013	57.439.191.003
Khấu hao trong kỳ	2.052.982.683	1.296.940.393	9.502.500	3.359.425.576
Biến động khác	(8.144.428.980)	(7.750.452.364)	-	(15.894.881.344)
Số dư cuối kỳ	26.857.604.847	17.335.219.875	710.910.513	44.903.735.235
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	109.806.224.335	4.977.388.694	400.253.587	115.183.866.616
Số dư cuối kỳ	96.427.054.528	5.325.487.348	390.751.087	102.143.292.963

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	211.082.890.880	305.259.353.779	-	516.342.244.659
Mua mới trong kỳ	1.360.828.571	1.243.717.811	-	2.604.546.382
Chuyển từ TSCĐ vô hình	-	-	1.851.703.762	1.851.703.762
Số dư cuối kỳ	212.443.719.451	306.503.071.590	1.851.703.762	520.798.494.803
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18.687.762.835	71.860.771.829	-	90.548.534.664
Khấu hao trong kỳ	3.445.456.474	3.951.539.034	-	7.396.995.508
Chuyển từ TSCĐ vô hình	-	-	609.466.304	609.466.304
Biến động khác	7.774.963.628	(4.428.859.167)	-	3.346.104.461
Số dư cuối kỳ	29.908.182.937	71.383.451.696	609.466.304	101.901.100.937
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	192.395.128.045	233.398.581.950	-	425.793.709.995
Số dư cuối kỳ	182.535.536.514	235.119.619.894	1.242.237.458	418.897.393.866

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2021	01/01/2021
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	18.841.452.363	18.841.452.363
Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	63.262.343.678	34.952.147.919
<i>Công ty CP Sợi Phú Hưng</i>		
Dự án nhà máy sợi 2 - 20.800 cọc	255.885.355.666	75.320.661.403
<i>Tổng công ty CP Dệt May Nam Định</i>		
Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá	13.079.345.579	13.079.345.579
<i>Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội</i>		
Dự án May Nghi Lộc	-	6.869.728.369
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam – Hanosimex</i>		
Công trình Xây dựng Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	18.857.851.051	18.857.851.051
<i>Công ty CP Sợi Phú Bài</i>		
Nhà máy sợi 30.240 cọc sợi trong khuôn viên Công ty	408.987.278.044	199.776.093.433
Các công trình khác	242.828.015.114	297.230.294.931
Cộng	1.021.741.641.495	664.927.575.048

10. Phải trả người bán

	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	1.152.244.979.401	1.360.143.971.837
Công ty TNHH Coats Phong Phú	88.660.691.967	64.524.416.090
Tổng Công ty May 10 - CTCP	3.739.101.798	179.531.114
Các công ty khác	1.059.845.185.636	1.295.440.024.633
b. Dài hạn	199.403.984.446	42.585.396.057
Cộng	1.351.648.963.847	1.402.729.367.894

11. Phải trả khác

	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	203.678.733.119	130.034.697.203
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	42.218.907.849	41.004.920.741
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.500.227.946	3.343.527.156
Phải trả lãi vay	19.264.439.688	16.945.279.185
Phải trả cổ tức	66.230.821.627	5.541.457.920
Quỹ từ thiện	3.145.248.287	3.942.941.831
Vốn XD CB	7.562.091.012	7.562.091.012
Phải trả ngắn hạn khác	61.756.996.710	51.694.479.358
b. Dài hạn	82.189.770.453	80.920.296.553
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	42.943.152.912	42.516.679.931
Phải trả dài hạn khác	39.246.617.541	38.403.616.622
Cộng	285.868.503.572	210.954.993.756

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.331.270.041.687	3.331.270.041.687	3.200.971.544.909	3.200.971.544.909
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	3.741.834.399.734	3.741.834.399.734	3.685.762.065.617	3.685.762.065.617
Vay dài hạn	3.645.123.614.787	3.645.123.614.787	3.622.075.825.820	3.622.075.825.820
Nợ thuê tài chính dài hạn	96.710.784.947	96.710.784.947	63.686.239.797	63.686.239.797
Nợ dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	7.073.104.441.421	7.073.104.441.421	6.886.733.610.526	6.886.733.610.526

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	5.000.000.000.000	30.361.932.352	39.707.195.973	543.609.956.752	745.261.787.239	(751.951.666.799)	550.677.792.232	1.748.015.965.351	28.339.397.982	7.934.022.361.082
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	37.397.156.000	-	37.397.156.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	327.655.808.809	-	-	232.885.381.919	-	560.541.190.728
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	42.475.461.423	(42.475.461.423)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(42.885.345.312)	-	-	(28.988.179.014)	-	(71.873.524.326)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.041.627.020)	(2.041.627.020)
Cổ tức	-	-	-	-	(250.000.000.000)	-	-	(112.686.866.500)	-	(362.686.866.500)
Thoái vốn tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(8.388.642.470)	-	(8.388.642.470)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại các công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát	-	-	-	-	(8.311.972.936)	-	-	8.311.972.936	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	2.600.000.000	-	(12.489.422.538)	-	(7.584.947.137)	(878.780.207)	-	(18.353.149.882)
Số dư tại 31/12/2020	5.000.000.000.000	30.361.932.352	42.307.195.973	586.085.418.175	716.755.393.839	(751.951.666.799)	543.092.845.095	1.875.668.008.015	26.297.770.962	8.068.616.897.612
Số dư tại 01/01/2021	5.000.000.000.000	30.361.932.352	42.307.195.973	586.085.418.175	716.755.393.839	(751.951.666.799)	543.092.845.095	1.875.668.008.015	26.297.770.962	8.068.616.897.612
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	568.822.704.086	-	-	302.802.646.950	-	871.625.351.036
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	25.963.768.413	(25.963.768.413)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(33.411.766.453)	-	-	-	-	(33.411.766.453)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.531.220.265)	(1.531.220.265)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty con tăng vốn bằng LNSTCPP	-	-	1.176.340.000	-	(1.176.340.000)	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng của thanh lý công ty liên kết	-	-	-	-	(4.121.544.614)	4.121.544.614	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2021	5.000.000.000.000	30.361.932.352	43.483.535.973	612.049.186.588	1.220.904.678.445	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.178.470.654.965	24.766.550.697	8.905.299.261.930

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2021	01/01/2021
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Corporation	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Tập đoàn Vingroup - CTCP	5,00%	250.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	9T Năm 2021	9T Năm 2020
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	10.767.753.013.026	9.938.791.838.073
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	301.614.761.168	370.269.445.707
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	67.737.205.727	51.772.619.614
Cộng	11.137.104.979.921	10.360.833.903.394
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(8.988.776.355)	(11.717.009.867)
Giảm giá hàng bán	(1.878.010.893)	(1.373.753.875)
Hàng bán bị trả lại	(14.006.183.031)	(12.369.361.990)
Cộng	(24.872.970.279)	(25.460.125.732)
Doanh thu thuần	11.112.232.009.642	10.335.373.777.662

15. Giá vốn hàng bán

	9T Năm 2021	9T Năm 2020
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	9.454.698.352.957	9.175.883.431.257
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	136.829.266.261	211.024.465.730
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	61.115.068.095	45.610.871.253
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.358.229.602)	(1.253.192.682)
Cộng	9.645.284.457.711	9.431.265.575.558

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	9T Năm 2021	9T Năm 2020
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	19.827.839.752	685.764.362
Lãi tiền gửi và cho vay	83.305.814.104	92.335.597.028
Cổ tức được chia	11.078.641.200	3.713.345.786
Lãi chênh lệch tỷ giá	97.454.832.383	57.871.947.392
Doanh thu hoạt động tài chính khác	318.183.293	33.466.877.246
Cộng	211.985.310.732	188.073.531.814

17. Chi phí tài chính

	9T Năm 2021	9T Năm 2020
Chi phí lãi vay	178.431.874.459	264.020.274.084
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	2.762.883.374	7.698.090.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.441.978.789	44.279.741.370
Chi phí tài chính khác	2.524.686.116	7.134.001.791
Cộng	210.161.422.738	323.132.107.652

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 618 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 3/2021 so với
Quý 3/2020

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 3/2021 so với cùng kỳ năm 2020 trong báo cáo tài chính Quý 3/2021 của Tập đoàn như sau:

Đối với báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2021:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2020: 701.112.792 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2021: 18.637.297.760 đồng

Chênh lệch tăng: 17.936.184.968 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 2.558,25% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2021

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2020: 137.100.481.060 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2021: 285.973.953.733 đồng

Chênh lệch tăng: 148.873.472.673 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 108,59% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:


Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021 của Công ty mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn tăng so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu đến từ sự đóng góp của các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, đặc biệt là lĩnh vực Sợi. Sau giai đoạn 2019-2020 bị ảnh hưởng nặng nề bởi chiến tranh thương mại và dịch bệnh, thị trường Sợi trong năm 2021 đã có sự phục hồi mạnh mẽ, các đơn vị Sợi trong Tập đoàn đều có kết quả kinh doanh tốt, đóng góp đáng kể vào kết quả tích cực chung toàn Tập đoàn. Trong Quý 3, khi dịch bệnh bùng phát mạnh ở phía Nam, tình hình sản xuất kinh doanh của một số đơn vị May ở khu vực này có những diễn biến bất lợi. Tuy

nhiên, hiện Tập đoàn vẫn đang kiểm soát tốt tình hình chung, có thể khó khăn và thuận lợi theo từng doanh nghiệp, xong kết quả chung của Tập đoàn được đánh giá là tốt.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiệu